

**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non  
năm học 2022- 2023**

(Theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	<p>Thực hiện theo chương trình GDMN theo thông tư 51/2020/ TT- BGD do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020</p> <p>-Huy động trẻ ăn bán trú tại trường đạt 100%</p> <p>- Số bữa ăn Nhà trẻ: 3 bữa/ ngày</p> <p>-Tỷ lệ % ở trường so với cả ngày: 65%</p> <p>-Bữa chính sáng: 35%, Bữa phụ: 5%, Bữa chính chiều: 25%</p> <p>-Tỷ lệ P:L:G = 14:33:50</p> <p>-100% Trẻ được theo dõi về sức khỏe .Trẻ phát triển bình thường đạt từ 98-99%</p>	<p>Thực hiện theo chương trình GDMN theo thông tư 51/2020/ TT- BGD. do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020</p> <p>-Huy động trẻ ăn bán trú tại trường đạt 100%</p> <p>- Số bữa ăn Nhà trẻ: 3 bữa/ ngày</p> <p>-Tỷ lệ % ở trường so với cả ngày: 55%</p> <p>-Bữa chính sáng: 38%, Bữa phụ: 17%.</p> <p>-Tỷ lệ P:L:G = 15:30:52</p> <p>-100% Trẻ được theo dõi về sức khỏe .Trẻ phát triển bình thường đạt từ 97-98%.</p>
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Triển khai và chỉ đạo 100% nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục MN. Chương trình ban hành kèm theo thông tư 51/2020/TT- BGD ĐT.	Triển khai và chỉ đạo 100% nhóm lớp thực hiện chương trình giáo dục MN. Chương trình ban hành kèm theo thông tư 51/2021/TT- BGD ĐT.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	<p>Giúp trẻ phát triển tốt về 4 lĩnh vực:</p> <p>- Giáo dục phát triển thể chất:98%, Giáo dục phát triển nhận thức :98%, Giáo dục phát triển ngôn ngữ: 95%, giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội-thẩm mỹ: 98%.</p> <p>Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý,năng lực phẩm chất mang tính nền tảng tốt để học các lớp tiếp theo</p>	<p>Giúp trẻ phát triển tốt về 5 lĩnh vực:</p> <p>-Giáo dục phát triển thể chất:100%, Giáo dục phát triển nhận thức:97% , Giáo dục phát triển ngôn ngữ:98%, giáo dục phát triển tình cảm kỹ năng xã hội:99%, Giáo dục phát triển thẩm mỹ:96%.</p> <p>Hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý,năng lực phẩm chất mang tính nền tảng.</p> <p>Giáo dục kỹ năng sống cần thiết phù hợp với từng độ tuổi. khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng dần giúp trẻ có nền tảng tốt để học các lớp tiếp theo</p>
IV		Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất để	Trang bị đầy đủ cơ sở vật chất để chăm

<p>Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non</p>	<p>chăm sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ đạt kết quả tốt .</p> <p>Tạo điều kiện hoạt động chơi -tập, đảm bảo an toàn tuyệt đối</p> <p>Tạo không gian môi trường ngoài lớp học cho trẻ hoạt động.</p> <p>Kết nối Internet trong trường, thực hiện tốt các báo cáo thông tin đa chiều , tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên giảng dạy tốt.</p>	<p>sóc nuôi dưỡng giáo dục trẻ đạt kết quả tốt .</p> <p>Tạo điều kiện hoạt động chơi - tập, đảm bảo an toàn tuyệt đối</p> <p>Tạo không gian môi trường ngoài lớp học cho trẻ hoạt động.</p> <p>Kết nối Internet trong trường, thực hiện tốt các báo cáo thông tin đa chiều , tạo điều kiện thuận lợi để giáo viên giảng dạy tốt.</p>
--	--	--

Nam Điền, ngày 10 tháng 7 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

**(Ký tên và đóng dấu)**



*(Handwritten signature)*

**Nguyễn Thị Phượng**

**Biểu mẫu 02**

**PHÒNG GD&ĐT NGHĨA HƯNG**  
**TRƯỜNG MN XÃ NAM ĐIỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**

**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 - 2023**

**Đơn vị tính: trẻ em**

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ	Mẫu giáo		
			25-36 tháng	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	474	88	118	145	123
1	Số trẻ em 2 buổi/ngày	474	88	118	145	123
2	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn tại cơ sở	474	88	118	145	123
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	474	88	118	145	123
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	474	88	118	145	123
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	474	88	118	145	123
1	Phát triển bình thường về cân nặng	466	88	114	142	122
2	Suy dinh dưỡng cân nặng (thể nhẹ)	8	0	4	3	1
3	Phát triển bình thường về chiều cao	464	86	116	139	123
4	Trẻ thấp còi	10	2	2	6	0
5	Số trẻ em thừa cân, béo phì	0	0	0	0	0
VI	Số trẻ em học chương trình chăm sóc giáo dục mầm non	474	88	118	145	123

Nam Điền, ngày 10 tháng 7 năm 2023

**Thủ trưởng đơn vị**

**(Ký tên và đóng dấu)**



**Nguyễn Thị Phương**

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non  
năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Tổng số phòng</b>		Số m <sup>2</sup> /trẻ em
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	17	-
1	Phòng học kiên cố	17	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>	6200	13,08 m <sup>2</sup> /trẻ
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>	2.500	5,27 m <sup>2</sup> /trẻ
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )	765	1,61 m <sup>2</sup> /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )	105,76	0,22 m <sup>2</sup> /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )	181,4	0,38 m <sup>2</sup> /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )	55	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )	220	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	17	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	7	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>	2/2	Số bộ/sân chơi (trường)

IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )	5	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
		Số lượng(m <sup>2</sup> )	
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2 16 0,3 m <sup>2</sup> 0,4 m <sup>2</sup> /trẻ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*		

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..	....		

Nam Điền, ngày 10 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Phượng

### THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2022 - 2023

TT	Nội dung	T số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp			Xếp loại chuẩn nghề nghiệp			
			ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	XS	Khá	TB	Kém
	Tổng số CBQL, GV và NV	46	33	5	0	8	1	30	6				
I	Cán bộ Q.Lý	2	2						2	2			
1	Hiệu trưởng	1	1						1	1			
2	P.Hiệu trưởng	1	1						1	1			
II	Giáo viên	35	30	5	0	0	1	30	4	16	19		
1	Nhà trẻ	8	3	5	0		0	8	0	3	5		
2	Mẫu giáo	27	10	17	0		1	22	4	13	14		
III	Nhân viên	9	1	0	0	8							
1	NV Kế toán	1	1										
2	NV Y tế	0	0										
3	NV Nuôi dưỡng	6		2	0	6							
4	NV phục vụ	0	0										
5	NV bảo vệ	2				2							

Nam Điền, ngày 10 tháng 7 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương